

PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NĂM HỌC 2023-2024

(Đính kèm Công văn số 7298 /UBND-GDDT-TC ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm I			Ghi chú
			Mức học phí	Thi học	Trung học cơ sở	
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa					
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày					Áp dụng cho các đơn vị trường học thực hiện chế độ dạy 2 buổi/ngày (không áp dụng cho lớp 1 cho đến lớp 4). Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 150.000 đồng/học sinh/tháng
1.1	Đổi với trường chuẩn quốc gia	đồng/học sinh/tháng	100.000		133.000	Khởi Trung học cơ sở 16.700 đ/riết tương đương 133.000 đồng/8 tiết/tuần, 200.000 đồng/12 tiết/tuần
1.2	Đổi với trường còn lại	đồng/học sinh/tháng				
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng	80.000		133.000	
3	Tiền tổ chức dạy Tin học					
3.1	Tiền tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng				
3.2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	đồng/học sinh/tháng	34.000		46.000	
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa					
4.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	đồng/học sinh/tháng/môn	80.000	100.000	100.000	
4.2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	69.000	69.000	69.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 115.000 đồng/học sinh/tháng
4.3	Tiền tổ chức Giáo dục STEM	đồng/học sinh/tháng	90.000	90.000	90.000	
4.4	Tiền tổ chức học bơi					
..4.1	Ngoài nhà trường	đồng/học sinh/tháng		120.000	120.000	Không bao gồm cấp giấy chứng nhận và thuê hồ bơi. Trường hợp học sinh đăng ký kiểm tra cấp giấy chứng nhận, phí là 20.000 đồng/lần (gồm phí kiểm tra cấp giấy chứng nhận và thuê hồ bơi phục vụ cho kiểm tra cấp giấy chứng nhận)
.4.2	Trong nhà trường	đồng/học sinh/tháng		200.000	-	
4.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng	480.000	200.000	200.000	
4.6	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	đồng/học sinh/tháng	90.000	90.000	90.000	
4.7	Tiền tổ chức học ngoại ngữ thông qua Toán và Khoa học	đồng/học sinh/tháng		550.000	800.000	
5	Tiền tổ chức Dạy học nghề tại các cơ sở giáo dục thường xuyên	đồng/học sinh/tiết				
6	Tiền tổ chức dạy bổ sung kiến thức tại các cơ sở giáo dục thường xuyên	đồng/học sinh/tiết			9.000	
7	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	đồng/học sinh/tuần	170.000			
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án					
8	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	đồng/học sinh/tháng		3.600.000	3.600.000	Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố
9	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2023"	đồng/học sinh/tháng		150.000	- Khóa 50 tiết: 135.000 - Khóa 60 tiết: 156.000	Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố
10	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	đồng/học sinh/tháng	1.470.000	1.725.000	1.725.000	Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố
11	Tiền thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư	đồng/học sinh/tháng	210.000	210.000	210.000	Theo phương án tài chính của chương trình kích cầu được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt
III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1			Ghi chú
			Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	
12	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú					Bao gồm tiền vệ sinh bán trú: Mâm non 28.000 đồng/tháng, Tiểu học và Trung học cơ sở 17.000 đồng/tháng.
12.1	Đối với trường tiên tiến	đồng/học sinh/tháng	Nhà trẻ: 465.000 Mẫu giáo: 370.000	292.000	292.000	
12.2	Đối với trường chuẩn quốc gia	đồng/học sinh/tháng	315.000	292.000	292.000	
12.3	Các trường còn lại	đồng/học sinh/tháng	224.000	224.000	224.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 237.000 đồng/học sinh/tháng
13	Tiền phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	90.000	30.000		Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 60.000 đồng/học sinh/tháng
14	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	230.000	170.000	170.000	Gồm nệm, chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, khay, đũa, muỗng, ly, cốc...phục vụ cho học sinh bán trú
15	Tiền giữ trẻ mầm non ngoài giờ	đồng/học sinh/giờ	12.000			
16	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 và NQ 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021					
16.1	Nhà trẻ	đồng/học sinh/tháng	70.000			
16.2	Mẫu giáo	đồng/học sinh/tháng	60.000			
IV	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh					
17	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/học sinh/bộ	200.000	250.000	400.000	Nếu phụ huynh nhờ trường mua
18	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu					
18.1	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	50.000	50.000	50.000	
18.2	Học cụ - Học liệu	đồng/học sinh/năm	Nhà trẻ: 280.000 Mẫu giáo: 340.000	250.000		
19	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	Nhà trẻ: 30.000 Mẫu giáo: 33.000	35.000	35.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 20.000 đồng/học sinh/tháng
20	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	17.000	15.000		
21	Tiền nước uống					
21.1	Một buổi	đồng/học sinh/tháng		10.000	10.000	
21.2	Bán trú	đồng/học sinh/tháng	17.000	15.000	15.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 20.000 đồng/học sinh/tháng
22	Tiền khám sức khoẻ học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm	30.000	30.000	50.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 60.000 đồng/học sinh/năm
23	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/học sinh/tháng				Áp dụng đối với các trường - lớp có trang bị máy lạnh do tài trợ, tặng...
23.1	Một buổi			20.000	20.000	
23.2	Bán trú		35.000	40.000	35.000	Riêng trường Chuyên biệt Ánh Dương thu 45.000 đồng/học sinh/tháng
24	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng	-	110.000	110.000	Gồm số liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...
25	Tiền trong giữ xe học sinh	đồng/xe/lượt		2.000	2.000	
26	Tiền tổ chức xe đưa rước học sinh					
26.1	Tuyển đường dưới 5km	đồng/học sinh/km	10.000	10.000	10.000	
26.2	Tuyển đường từ 5km trở lên	đồng/học sinh/km	8.000	8.000	8.000	

Ghi chú:

- Tất cả các khoản thu tại phụ lục này phải xây dựng Dự toán thu - chi và quy định, thống nhất cụ thể mức chi, phần trăm chi trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị
- Các khoản thu tại phụ lục này là khoản thu tối đa, xây dựng Dự toán thu - chi không quá mức thu tại phụ lục này.